

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 21/9/2021

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Tùng Mậu.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Bình – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 221/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà H - Sinh năm 1990 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông T – Sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B đường C, phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà H trình bày có nội dung như sau:

Tôi (H) và ông T tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 21/02/2011.

Quá trình chung sống, tôi và ông T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách, lối sống không hợp nhau. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng hàn gắn mâu thuẫn nhưng tôi và ông T vẫn không tìm được tiếng nói chung. Chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng và không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Tôi và ông T có một con chung là cháu N – Sinh ngày 14/9/2011. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu N cho đến tuổi trưởng thành.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung : Tôi yêu cầu anh T có trách nhiệm cấp dưỡng để nuôi cháu N, số tiền cấp dưỡng hàng tháng là 2.500.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông T không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn ông T, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật, nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét chấp nhận đơn khởi kiện của bà H. Chấp nhận bà H được ly hôn với ông T. Giao con chung cháu N – sinh ngày 14/9/2011 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông T. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy

định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt ông T là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 21/02/2011 (Giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyển số 01/2010). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, bà H và ông T xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà H trình bày là do bà H và ông T không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Mặc dù bà H và ông T đã cố gắng hòa giải nhưng vẫn không có biện pháp hàn gắn mâu thuẫn. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Ông T hiện sinh sống và kinh doanh gara ô tô tại Tổ dân phố C, phường N, thành phố B. Do bà H và ông T không yêu cầu địa phương tổ chức hòa giải nên chính quyền địa phương không nắm được tình trạng mâu thuẫn giữa bà H và ông T. Tuy nhiên quá trình ông T sinh sống tại địa phương, bà H và ông T không chung sống với nhau. Nay bà H yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết cho ly hôn với ông T thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa án để làm việc nhưng ông T không đến Tòa án làm việc, không có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông T là không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên cần chấp nhận yêu cầu của bà H xin ly hôn với ông T, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Bà H và ông T có một con chung là cháu N – Sinh ngày 14/9/2011. Bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N cho đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy cháu N hiện đang sống cùng với bà H. Mặt khác, cháu N cũng có nguyện vọng được sống cùng với mẹ, do đó vì quyền lợi cũng như đảm bảo sự phát triển ổn định của con, cần giao cháu N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng để nuôi con chung cháu N, mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.500.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Hội đồng xét xử xét thấy bà H yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là đúng quy định của pháp luật, và mức cấp dưỡng hàng tháng mà bà H yêu cầu là 2.500.000 đồng, phù hợp với thu nhập thực tế của ông T, đáp ứng nhu cầu chi phí sinh hoạt hàng ngày của cháu N. Do đó cần buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2021 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật. Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117; Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông T.

Về con chung: Giao con chung cháu N – sinh ngày 14/9/2011 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T có trách nhiệm cấp dưỡng để nuôi cháu N – sinh ngày 14/9/2011, mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2021 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, theo biên

lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0018799 ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Ông T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND phường X, TP.BMT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Dương

